

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TƯ DUY - NGÔN NGỮ CHO HỌC SINH LỚP 5 THÔNG QUA DẠY HỌC NÓI VÀ NGHE

Khuất Thị Lan¹, Ngô Quỳnh Diệp²

Tóm tắt: Ngôn ngữ và tư duy có mối liên hệ mật thiết với nhau. Phát triển năng lực ngôn ngữ cũng là để phát triển năng lực tư duy; và phát triển năng lực tư duy cũng là để phát triển năng lực ngôn ngữ. Việc phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ là một trong những nhiệm vụ cơ bản, chủ yếu, quan trọng hàng đầu của giáo dục ngôn ngữ, của việc dạy và học tiếng Việt trong nhà trường, đặc biệt là nhà trường tiểu học hiện nay. Và một trong những con đường để phát triển năng lực tư duy- ngôn ngữ cho học sinh tiểu học là thông qua dạy học nói và nghe.

Từ khoá: năng lực, tư duy - ngôn ngữ, dạy học nói và nghe, học sinh tiểu học

1. MỞ ĐẦU

Học sinh ở lứa tuổi tiểu học là lứa tuổi có sự phát triển tư duy và ngôn ngữ một cách mạnh mẽ. Vì thế, có thể xem đây là cơ hội vàng để nhà trường tiểu học có thể tạo động lực, sử dụng phương pháp, thiết kế môi trường tương tác, xây dựng nội dung dạy học,... cho việc phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ cho các em.

Riêng trong lĩnh vực ngôn ngữ học, giáo dục ngôn ngữ, từ trước đến nay đã có nhiều quan điểm, trường phái, phương pháp khác nhau được sử dụng vào việc phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ. Bài báo này không đặt ra việc tìm hiểu tất cả các khía cạnh, nội dung của những quan điểm, trường phái, phương pháp phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ, mà chỉ tập trung vào việc nghiên cứu một vài biện pháp tiêu biểu phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ cho học sinh lớp 5 thông qua dạy học nói và nghe.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Một số vấn đề về tư duy – ngôn ngữ

2.1.1. Tư duy và năng lực tư duy

Theo triết học là quá trình phản ánh khách quan của con người, cho phép họ hiểu và biến đổi thế giới. Nó bao gồm các hoạt động lập luận, phản biện, sáng tạo và đánh giá các hiện tượng xung quanh. Tư duy được coi là cầu nối giữa kinh nghiệm cảm quan và tri thức trừu tượng, giúp con người xây dựng nên hệ thống nhận thức về thế giới. Jean Piaget cho rằng tư duy phát triển qua các giai đoạn (từ giai đoạn cảm giác-thao tác đến tư duy

¹ Trường ĐHSP Hà Nội 2

² Học viên Cao học, K27 GDTH, Trường ĐHSP Hà Nội 2

hình thức), trong đó mỗi giai đoạn đều có những đặc điểm nhận thức và khả năng tư duy riêng [6]. Lev Vygotsky nhấn mạnh rằng tư duy của con người được hình thành và phát triển thông qua sự tương tác xã hội, đặc biệt là thông qua ngôn ngữ và các hoạt động thu nhận, lưu trữ, xử lý, và phản hồi thông tin trong giao tiếp. Tư duy là khả năng phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề một cách có hệ thống. Tư duy là một khái niệm rộng, nhiều chiều, bao hàm nhiều khía cạnh: như tư duy phản biện, suy luận logic, tư duy sáng tạo, và khả năng phán đoán, phân tích, tổng hợp thông tin của con người [7].

Theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018 NL tư duy được hiểu là khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm để phân tích, đánh giá và giải quyết vấn đề một cách hợp lí, sáng tạo trong các bối cảnh khác nhau. NL tư duy được đánh giá qua sản phẩm học tập và toàn bộ quá trình học sinh tiếp nhận, xử lý và vận dụng kiến thức. NL tư duy được xác định là một trong ba năng lực cốt lõi cần hình thành cho học sinh. Đây là định hướng quan trọng nhằm hình thành cho học sinh phương pháp học tập chủ động, khả năng tự học, và nền tảng để phát triển tư duy độc lập và sáng tạo, đồng thời tăng khả năng giải quyết vấn đề hiệu quả. Năng lực tư duy là khả năng học hỏi, phân tích và ứng dụng kiến thức vào các tình huống thực tiễn.

2.1.2. Ngôn ngữ và năng lực ngôn ngữ

Noam Chomsky là người đặt nền móng cho khái niệm này. Theo ông, ngôn ngữ không phải là tập hợp các câu học được theo kiểu máy móc mà là kết quả của một hệ thống quy tắc nội tại – Ngữ pháp phổ quát – vốn có trong não bộ con người [7]. Lí thuyết này cho rằng, mặc dù các ngôn ngữ trên thế giới có sự khác biệt bề mặt, nhưng tất cả đều cùng chia sẻ một số quy tắc ngôn ngữ cơ bản. Điều này giải thích tại sao trẻ em có khả năng hấp thu ngôn ngữ một cách tự nhiên mà không cần được dạy dỗ quá nhiều về mặt hình thức.

Năng lực ngôn ngữ được hiểu là khả năng nội tại của con người trong việc hiểu, tạo ra và xử lý các cấu trúc ngôn ngữ một cách vô hạn. Đây là một hệ thống kiến thức về ngôn ngữ mà mỗi cá nhân sở hữu, bao gồm các quy tắc về ngữ âm, từ vựng, cú pháp, ngữ nghĩa cũng như các quy tắc giao tiếp [7]. Nói cách khác, năng lực ngôn ngữ không chỉ là việc biết “các từ” hay “các câu” mà là hiểu và vận dụng được cấu trúc sâu xa của ngôn ngữ. Năng lực ngôn ngữ: Là kiến thức ẩn chứa về hệ thống ngôn ngữ, cho phép con người tạo ra và hiểu những câu chưa từng nghe hay nói ra trước đó. Biểu hiện ngôn ngữ: Là cách thức sử dụng ngôn ngữ trong thực tế giao tiếp, chịu ảnh hưởng của các yếu tố ngoài ngôn ngữ như bộ nhớ, tâm lí, hoàn cảnh xã hội... Sự phân chia này giúp các nhà nghiên cứu tập trung vào việc khám phá cấu trúc ngôn ngữ tiềm ẩn, từ đó xây dựng các lí thuyết về ngữ pháp và quy tắc ngôn ngữ.

Theo CT GDPT 2018, NL ngôn ngữ là năng lực đặc thù của môn Tiếng Việt, được định nghĩa là khả năng sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, linh hoạt và sáng tạo để phục vụ học tập và giao tiếp trong các tình huống khác nhau của đời sống. Về năng lực ngôn ngữ, theo CT GDPT tổng thể 2018: “*Năng lực ngôn ngữ của học sinh bao gồm năng lực sử dụng tiếng Việt và năng lực sử dụng ngoại ngữ; mỗi năng lực được thể hiện qua các hoạt động: nghe, nói, đọc, viết.*” [6, tr.1]

1.1.1.4. Năng lực tư duy - ngôn ngữ

Theo Noam Chomsky, con người có một khả năng ngôn ngữ vốn có giúp họ tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên. Tuy nhiên, năng lực tư duy – ngôn ngữ mở rộng khái niệm này khi nhấn mạnh việc áp dụng và vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào quá trình tư duy, phân tích và sáng tạo. Đây là khả năng nhìn nhận, phân tích và đánh giá các đặc tính của ngôn ngữ, như cấu trúc, quy tắc và cách sử dụng. Nhận thức về ngôn ngữ giúp người học phát triển tư duy phản biện, từ đó nâng cao khả năng giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Vygotsky cho rằng ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp xã hội mà còn là công cụ tư duy nội tâm. Quá trình “nội tâm hoá” cho phép con người chuyển hóa lời nói ngoại lai thành lời nói nội tâm, qua đó hỗ trợ việc tự điều chỉnh, tổ chức và phát triển các chức năng nhận thức phức tạp. Việc phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ theo quan điểm của Vygotsky nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường giao tiếp và tương tác xã hội trong việc hình thành tư duy độc lập và sáng tạo của mỗi cá nhân.

Theo chúng tôi, năng lực tư duy – ngôn ngữ được hiểu là khả năng sử dụng ngôn ngữ không chỉ để giao tiếp mà còn để tổ chức, xử lý và truyền đạt thông tin, qua đó hình thành và phát triển quá trình tư duy. Nó là sự hội tụ giữa kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, cú pháp, ngữ nghĩa) và các quá trình nhận thức như phân tích, tổng hợp, lập luận và sáng tạo. Nói cách khác, năng lực này giúp cá nhân biến ngôn ngữ thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và học tập độc lập.

2.2. Năng lực tư duy – ngôn ngữ của học sinh tiểu học

2.2.1. Đặc điểm tư duy - ngôn ngữ của học sinh tiểu học

** Về đặc điểm tư duy của học sinh tiểu học*

Tư duy là một vấn đề hết sức trừu tượng và có phạm vi nội dung rộng. Nói đến đặc điểm tư duy của học sinh tiểu học chúng ta có thể đề cập đến nhiều khía cạnh, đặc điểm theo những hướng nhìn và quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, có mấy điểm quan trọng cần chú ý sau: Thứ nhất, trẻ lứa tuổi tiểu học phát triển tư duy trực quan. Thứ hai, trẻ bậc tiểu học có tư duy cụ thể. Thứ ba, trẻ bậc tiểu học chưa hình thành tư duy phản biện. Thứ tư, trẻ giai đoạn cuối bậc tiểu học (lớp 4-5) có sự chuyển hoá mạnh mẽ từ tư duy trực quan sinh động cụ thể sang tư duy trừu tượng, khái quát. Các hành vi/ thao tác tư duy

quan trọng nhất như quy loại, phân loại, so sánh, đồng nhất, đối lập... đã được xác lập. Các hình thức tư duy suy luận nhân quả, suy luận quy nạp, suy luận diễn dịch... đã được hình thành và được học sinh thường xuyên sử dụng.

** Về đặc điểm ngôn ngữ của học sinh tiểu học*

Xem xét đặc điểm ngôn ngữ của học sinh tiểu học, chúng ta có thể đề cập đến nhiều khía cạnh. Tuy nhiên, có hai đặc điểm chủ yếu (về từ vựng và ngữ pháp) trong ngôn ngữ của học sinh tiểu học cần chú ý như sau: *Thứ nhất, về vốn từ vựng của học sinh tiểu học:* Học sinh ở bậc tiểu học đã thụ đắc và tích lũy được một vốn từ vựng cơ bản. Học sinh đã có một hệ thống từ vựng tối thiểu để đáp ứng những yêu cầu giao tiếp của bản thân và tạo tiền đề cho sự mở rộng và phát triển về sau. Trong hệ thống từ vựng của học sinh tiểu học, phần lớn các liên kết logic – ngữ nghĩa của một ngôn ngữ cũng đã hiện diện đầy đủ. *Thứ hai, về vốn ngữ pháp của học sinh tiểu học:* Học sinh ở bậc tiểu học cũng đã tích lũy được một vốn ngữ pháp (các quy tắc dùng từ, đặt câu) tương đối cơ bản và hoàn chỉnh, cần thiết cho các hoạt động giao tiếp của trẻ. Tất cả các cơ chế, quy tắc ngữ pháp (xét cả về mặt nội dung ngữ nghĩa lẫn hình thức ngữ pháp) đã được hình thành, tạo cơ sở cho việc tự phát triển năng lực ngôn ngữ cho trẻ bậc tiểu học. Trẻ bậc tiểu học chưa ý thức được vấn đề đúng/sai theo logic ngữ nghĩa nhưng đại đa số đều nhận diện và biết cách sử dụng các kiểu câu tiếng Việt ở mức sơ giản. Trẻ biết sử dụng linh hoạt các thành phần câu và nhận ra câu chưa hoàn chỉnh theo các mô hình: *Ai là gì? Ai làm gì? Ai thế nào?* Từ những hiểu biết về câu theo chức năng vị ngữ như trên, trẻ có khả năng thực hành giao tiếp theo yêu cầu/ chủ đề.

2.2.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy của học sinh tiểu học

Nghiên cứu của Lev Vygotsky - một nhà tâm lý học lỗi lạc đã chỉ ra rằng ngôn ngữ và tư duy không phát triển độc lập mà có sự giao thoa và ảnh hưởng qua lại. Ông cho rằng ngôn ngữ không chỉ là công cụ biểu đạt tư duy mà còn định hình tư duy. Quá trình trẻ lĩnh hội và sản sinh ngôn ngữ chính là quá trình trẻ tổ chức và sắp xếp tư duy của mình.

Ngôn ngữ và tư duy có mối liên hệ thống nhất nhưng không đồng nhất. Ngôn ngữ góp phần hình thành nên tư duy và là (một) công cụ/ cách thức để tư duy, là (một) công cụ/ cách thức để thể hiện tư duy,... Năng lực tư duy và năng lực ngôn ngữ luôn song hành và hoà quyện vào nhau, chi phối lẫn nhau. Trong logic học, khái niệm, mệnh đề (phán đoán) và suy luận (lập luận) là những đơn vị cơ bản để chúng ta tư duy. Những đơn vị này được thể hiện một cách tương ứng trong ngôn ngữ học là từ, câu và chuỗi câu (những biểu hiện trên câu): *khái niệm tương ứng với từ ngữ, mệnh đề tương ứng với cú/câu; suy luận tương ứng với câu/ chuỗi câu.*

Đối với học sinh tiểu học ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của ý tưởng, ngôn ngữ tham gia vào quá trình hình thành ý tưởng và ngôn ngữ cũng chính là công cụ của tư duy. Nói

như vậy có nghĩa không có ngôn ngữ thì học sinh cũng không thể tư duy và ngược lại, không có tư duy thì cũng không có ngôn ngữ. Song ngôn ngữ thuộc phạm trù vật chất còn tư duy thuộc phạm trù tinh thần. Vì thế, ngôn ngữ và tư duy thống nhất nhưng không đồng nhất. Mặc dù vậy, không thể phủ nhận ngôn ngữ và tư duy có mối liên hệ mật thiết với nhau. Cho nên, phát triển năng lực ngôn ngữ cũng là để phát triển năng lực tư duy; và phát triển năng lực tư duy cũng là để phát triển năng lực ngôn ngữ.

2.2.3. Năng lực tư duy - ngôn ngữ và việc dạy học nói và nghe ở tiểu học

Bài báo “Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ trước tuổi đến trường” – Tác giả Phạm Văn Lam có chỉ rõ: “ Trẻ có năng lực ngôn ngữ tốt thì khả năng bộc lộ biểu đạt ý tưởng, cảm xúc, lập luận và xử lý vấn đề mới tốt. Năng lực ngôn ngữ tốt thì năng lực tư duy, thiết lập và duy trì các quan hệ xã hội, năng lực phát hiện, đối mặt và giải quyết vấn đề,... cũng theo đó mà được củng cố phát triển, dẫn rằng không có sự tương ứng và song hành một - một. Hơn nữa, năng lực ngôn ngữ còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc tương tác bằng hữu và học tập ở trường, bởi nó quyết định cả khả năng đọc hiểu, nghe hiểu và sản sinh lời nói cả dạng viết và nói về những tri thức được truyền thụ trong nhà trường. Hiểu được như vậy nên việc tác động vào cơ chế phát triển, thụ đắc ngôn ngữ tự nhiên của trẻ là việc làm vô cùng quan trọng.”

Trong ngữ cảnh tiểu học, việc dạy học nói và nghe không chỉ là rèn luyện kỹ năng phát âm hay lắng nghe thụ động. Nó phải là một quá trình tích cực hóa tư duy. Khi trẻ được khuyến khích trình bày ý tưởng, lập luận, hoặc kể lại một câu chuyện, chúng không chỉ sử dụng ngôn từ mà còn phải tư duy logic, xâu chuỗi các sự kiện, và phát triển khả năng tưởng tượng. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc giúp trẻ hình thành các khái niệm trừu tượng và giải quyết vấn đề.

Các quan điểm trên cũng nhấn mạnh đến việc “tác động vào cơ chế phát triển, thụ đắc ngôn ngữ tự nhiên.” Điều này gợi mở một hướng đi quan trọng: thay vì ép buộc trẻ học từ vựng hay cấu trúc ngữ pháp một cách cứng nhắc, giáo viên (GV) nên tạo ra một môi trường giàu ngôn ngữ và đầy tính tương tác. Cụ thể như sử dụng đồ dùng trực quan, câu chuyện, bài hát để trẻ tiếp xúc với ngôn ngữ một cách tự nhiên. Khuyến khích trẻ tương tác với bạn bè và GV một cách thường xuyên, không ngại mắc lỗi. Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của trẻ, dù chúng được biểu đạt một cách chưa hoàn chỉnh, vì đây là cách trẻ đang thử nghiệm và hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình. Việc dạy học nói và nghe vì vậy không phải là “làm cho trẻ nói hay”, mà là “làm cho trẻ dám nói và biết cách tư duy khi nói.” [3, tr.112].

2.2.4. Thực trạng phát triển năng lực tư duy - ngôn ngữ cho học sinh lớp 5 thông qua dạy học nói và nghe

Tiến hành khảo sát kỹ năng nói và nghe của học sinh (bằng phương pháp quan sát, thiết kế phiếu hỏi với các tiêu chí tương đương trong từng bảng khảo sát được thể hiện trong 10 tiết dạy nói nghe của 200 HS trường Tiểu học Thái Bình (Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh) với các tiêu chí:

Khả năng sử dụng ngôn ngữ của HS trường Tiểu học Thái Bình

Mức độ tương tác của HS trong tiết học Nói và nghe ở trường Tiểu học Thái Bình

Khả năng nghe và suy luận của học sinh ở trường Tiểu học Thái Bình

Khả năng sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ của học sinh

Thái độ, hành vi của học sinh trong hoạt động nghe

Chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 1. Khả năng sử dụng ngôn ngữ của HS trường Tiểu học Thái Bình

Các tiêu chí	Các mức độ đánh giá					
	Rất thành thạo		Bình thường		Không thành thạo	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Phát âm đúng	60	30%	120	60%	20	10%
Sử dụng các từ ngữ/câu chính xác hay và độc đáo	34	17%	97	48,5%	69	34,5%
Diễn đạt ngắn gọn, phù hợp với ngữ cảnh	52	26%	136	68%	12	6%

Dựa vào bảng kết quả khảo sát kỹ năng sử dụng ngôn ngữ của HS chúng ta có thể nhận thấy đa số HS đáp ứng ở mức độ đánh giá bình thường đối với các tiêu chí. Các em còn mắc một số lỗi phát âm chưa chính xác và đặc biệt đối với tiêu chí “Sử dụng các từ hay và độc đáo” tỉ lệ HS không thành thạo khá lớn, chiếm đến 34,5%. Nguyên nhân là do vốn từ của các em còn hạn chế và kỹ năng sử dụng từ ngữ /câu còn chưa tốt nên chưa linh hoạt hoặc không biết cách sử dụng từ ngữ độc đáo, câu sinh động.

Bảng 2. Mức độ tương tác của HS trong tiết học Nói và nghe ở trường Tiểu học Thái Bình

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
1	Hăng hái phát biểu xây dựng bài	115	57,5%
2	Chủ động, tích cực tìm hiểu bài	97	48,5%
3	Mạnh dạn, tự tin chia sẻ ý kiến	81	40,5%
4	Rụt rè, ít trình bày ý kiến	73	36,5%

Thông qua quá trình quan sát trong các tiết dạy Nói và nghe ở trường, chúng tôi nhận thấy bên cạnh các bạn HS có thái độ tương tác tích cực với các hoạt động trong giờ học nói và nghe thì cũng còn rất nhiều em HS còn rụt rè, ngại trình bày ý kiến (*chiếm 36,5% trên tổng số 200 HS được khảo sát*). Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các em ít tham gia vào những hoạt động tập thể, những trải nghiệm thực tế dẫn đến thiếu kinh nghiệm, kĩ năng nên hầu như các em rất tự ti, rụt rè khi trình bày ý kiến của mình. Ngoài ra, do hạn chế về vốn ngôn ngữ nên các em có phần nội dung trình bày còn đơn giản, chưa mạch lạc, rõ ràng.

Bảng 3. Khả năng nghe và suy luận của học sinh ở trường Tiểu học Thái Bình

Tiêu chí	Số học sinh đạt điểm TỐT (4-5)	Tỷ lệ (%)	Số học sinh đạt điểm KHÁ (3)	Tỷ lệ (%)	Số học sinh CẢN CẢI THIỆN (1-2)	Tỷ lệ (%)
<i>Hiểu ý nghĩa ẩn dụ</i>	75	30%	100	40%	75	30%
<i>Nhận biết cảm xúc</i>	150	60%	80	32%	20	8%
<i>Rút ra bài học</i>	110	44%	100	40%	40	16%
<i>Dự đoán diễn biến</i>	135	54%	90	36%	25	10%

Thông qua quá trình quan sát trong các tiết dạy Nói và nghe ở trường, chúng tôi nhận thấy học sinh lớp 5 có khả năng nhận biết cảm xúc và dự đoán diễn biến khá tốt, cho thấy các em đã quen với việc theo dõi cốt truyện và lắng nghe sự thay đổi của giọng điệu. Tuy

nhiên, khả năng hiểu ý nghĩa ẩn dụ là điểm yếu nhất, với 30% học sinh không đạt yêu cầu. Kết quả khảo sát cho thấy, nguyên nhân chủ yếu đến từ ngữ cảnh dạy học, từ gia đình, văn hóa giao tiếp địa phương và cá tính sáng tạo của học sinh Theo chúng tôi việc dạy học nói và nghe cần tập trung vào các hoạt động giúp học sinh phân tích sâu hơn nội dung, không chỉ dừng lại ở việc hiểu thông tin bề mặt. Các bài tập về phân tích ý đồ tác giả, phân tích tâm lí nhân vật, và thảo luận về các bài học cuộc sống sẽ là cần thiết.

Bảng 4. Khả năng sử dụng yếu tố phi ngôn ngữ của học sinh ở trường Tiểu học Thái Bình

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1 1	Biết thay đổi giọng điệu (ngữ điệu, âm lượng)	120	48%
22	Nói với tốc độ phù hợp, không quá nhanh hoặc quá chậm	155	62%
33	Có sử dụng cử chỉ, ánh mắt, biểu cảm khuôn mặt	95	38%
44	Thường xuyên nhìn xuống đất hoặc nhìn vào vật khác khi nói	70	28%

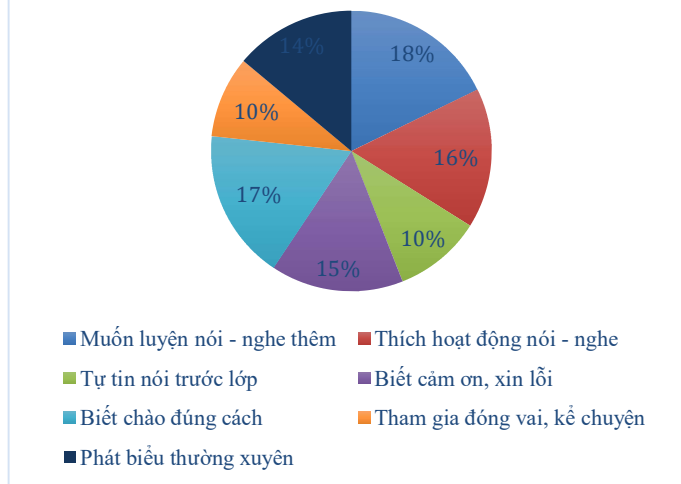
Qua khảo sát, đa số học sinh đã có ý thức điều chỉnh tốc độ nói (62%), cho thấy các em đã được rèn luyện để trình bày rõ ràng, dễ nghe. Bên cạnh đó, khả năng sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ còn hạn chế. Tỉ lệ học sinh biết thay đổi giọng điệu chỉ ở mức trung bình (48%), và đặc biệt, chỉ có 38% học sinh biết sử dụng cử chỉ, ánh mắt, biểu cảm khuôn mặt để hỗ trợ cho lời nói. Điều này cho thấy các em chưa thực sự tự tin và chưa có thói quen diễn đạt cảm xúc, ý tưởng một cách trọn vẹn. Ngược lại, có 28% học sinh vẫn còn thiếu tự tin, biểu hiện qua hành vi nhìn xuống đất hoặc nhìn vào vật khác khi nói. Kết quả cho thấy việc dạy học nói và nghe cần lồng ghép các hoạt động thực hành biểu đạt cảm xúc, kể chuyện sáng tạo, và đóng vai. Điều này không chỉ giúp các em rèn luyện kĩ năng mà còn củng cố sự tự tin, giúp lời nói trở nên sinh động và có sức thuyết phục hơn.

Bảng 5. Thái độ, hành vi của học sinh trong hoạt động nghe thuộc tiết Tiếng Việt ở trường Tiểu học Thái Bình

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Thường xuyên nhìn vào người nói	185	74%
2	Ít làm việc riêng (vẽ, nghịch đồ vật...)	210	84%
3	Chủ động đặt câu hỏi khi chưa rõ	105	42%
4	Lắng nghe và gật đầu thể hiện sự đồng tình	165	66%

Qua khảo sát, đa số học sinh có thái độ khá tốt khi nghe. Tỷ lệ học sinh “ít làm việc riêng” và “thường xuyên nhìn vào người nói” cao cho thấy các em có ý thức tập trung lắng nghe. Tuy nhiên khả năng “chủ động đặt câu hỏi” còn thấp (chỉ 42%). Điều này có thể cho thấy học sinh còn rụt rè, chưa quen với việc tương tác hai chiều, hoặc chưa có thói quen tư duy phản biện để tìm hiểu sâu hơn. Qua đó thấy được việc dạy học nói và nghe cần tập trung vào các hoạt động khuyến khích học sinh trở nên chủ động hơn, thay vì chỉ là người nghe thụ động. Các hoạt động như thảo luận nhóm, trò chơi đố vui hoặc các buổi tranh luận nhỏ sẽ giúp các em tự tin hơn trong việc đặt câu hỏi và bày tỏ ý kiến.

Biểu đồ thể hiện tỉ lệ học sinh lớp 5 trả lời “ Có” trong khảo sát kĩ năng nói- nghe



2.3. Biện pháp phát triển năng lực tư duy - ngôn ngữ cho học sinh lớp 5 thông qua dạy học nói và nghe

2.3.1. Biện pháp 1: Phát triển năng lực tư duy - ngôn ngữ cho học sinh lớp 5 thông qua các nghi thức giao tiếp (Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, an ủi động viên)

Nghi thức giao tiếp được hiểu là những quy tắc giao tiếp, quy tắc sử dụng ngôn ngữ với một hoạt động ngôn ngữ nào đó. Mỗi hoạt động ngôn ngữ con người thường sử dụng những hành vi ngôn ngữ để đảm bảo cho giao tiếp có hiệu quả và hướng tới đích.

Đối với người Việt có bao nhiêu kiểu hành vi ngôn ngữ thì sẽ có bấy nhiêu nghi thức giao tiếp tương ứng với nó. Nghi thức giao tiếp chi phối tư duy và văn hóa giao tiếp của người Việt. Nói như vậy có nghĩa người Việt có cách dùng ngôn ngữ khác nhau cho từng

nghi thức giao tiếp. Chẳng hạn: *nghi thức chào/ hỏi/ cảm ơn/ xin lỗi/ an ủi/ khen/ chê/ thể/ hứa/ xưng hô/ giới thiệu...* Mỗi nghi thức giao tiếp có mối quan hệ chặt chẽ với văn hóa và tư duy.

Dạy học nói và nghe thông qua các nghi thức giao tiếp là dạy học sinh cách giao tiếp theo nghi thức hay cụ thể là cách sử dụng ngôn ngữ trong từng nghi thức giao tiếp. Với chương trình Tiểu học hiện nay, học sinh đã được thực hành nói nghe theo các nghi thức giao tiếp sau: *Chào hỏi / Cảm ơn / Xin lỗi / Xin phép / Giới thiệu bản thân / Lời chúc mừng.*

Mục tiêu:

Mục tiêu cốt lõi của biện pháp này là phát triển năng lực tư duy - ngôn ngữ toàn diện cho học sinh, không chỉ dừng lại ở kĩ năng giao tiếp cơ bản mà còn hướng tới việc hình thành và nâng cao khả năng vận dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt trong các tình huống thực tiễn; đồng thời phát triển kĩ năng lựa chọn lời nói, điều chỉnh ngữ điệu và cử chỉ sao cho phù hợp với ngữ cảnh. Đặc biệt, biện pháp này còn chú ý việc rèn luyện tư duy phân biện thông qua khả năng phân tích tình huống, lựa chọn chiến lược ngôn ngữ hợp lí và đưa ra các luận điểm phân biện về cách diễn đạt. Bên cạnh đó, các hoạt động được thiết kế nhằm khuyến khích thái độ tôn trọng, văn minh trong giao tiếp, đồng thời phát huy ý thức về văn hóa giao tiếp địa phương và bồi dưỡng tinh thần hợp tác khi làm việc nhóm.

Phương pháp tiến hành:

Biện pháp này hướng việc học ngôn ngữ vào bối cảnh thực tiễn địa phương, giúp học sinh liên hệ kiến thức ngôn ngữ với hành vi giao tiếp cụ thể. Qua hoạt động có hướng dẫn, HS không chỉ nắm vững quy tắc ngôn ngữ mà còn phát triển năng lực nhận thức (phân tích, lựa chọn), năng lực xã hội (thể hiện thái độ phù hợp) và năng lực ứng xử liên văn hoá. Kết quả là năng lực nói – nghe được củng cố, góp phần nâng cao chất lượng học tập, khả năng làm việc nhóm và năng lực hòa nhập cộng đồng.

Quy trình thực hiện:

Để triển khai hiệu quả biện pháp này, cần thực hiện một quy trình chặt chẽ bao gồm ba giai đoạn chính: chuẩn bị, thực hành và đánh giá. Cụ thể:

a) Chuẩn bị

Về phía giáo viên:

- Giai đoạn chuẩn bị đóng vai trò then chốt. Giáo viên cần xây dựng một hệ thống tình huống giả định gắn với bối cảnh địa phương (như di tích Đền Cửa Ông, cảng, chợ), đây là cách để gắn kết bài học với thực tế đời sống của học sinh. Sau đó, giáo viên soạn thảo hướng dẫn chi tiết và các tiêu chí đánh giá ngắn gọn cho từng tình huống, bao gồm mục tiêu giao tiếp, từ vựng, kiểu câu, và tiêu chuẩn về ngữ điệu, cử chỉ. Việc sắp xếp lớp

thành các nhóm nhỏ từ 3 đến 5 học sinh sẽ tối ưu hóa sự tương tác và tạo cơ hội để tất cả các em đều được trình bày. Giáo viên có vai trò chuyển từ người truyền đạt kiến thức sang người dẫn dắt và gợi mở. Giáo viên sẽ giới thiệu bối cảnh, nêu mục tiêu, và đưa ra yêu cầu cụ thể cho từng nhóm. Quan trọng hơn, giáo viên cần đặt ra các câu hỏi phân tích và phản biện ("*Tại sao em dùng từ đó?*", "*Cách nói có khác không nếu người nghe là người lớn tuổi?*") để thúc đẩy học sinh suy nghĩ sâu hơn về lựa chọn ngôn ngữ. Trong quá trình học sinh thực hành, giáo viên sẽ quan sát, hỗ trợ, sửa lỗi và khuyến khích các nhận xét mang tính xây dựng giữa các nhóm.

Về phía học sinh:

Học sinh chủ động tham gia vào các hoạt động. Đầu tiên, các em sẽ thảo luận nhóm để phân tích tình huống, lựa chọn lời nói, ngữ điệu và hành vi phi ngôn ngữ phù hợp. Tiếp theo, các em thực hành đóng vai trong nhóm, ghi chú lại các lựa chọn và lí do. Cuối cùng, đại diện nhóm sẽ trình bày trước lớp, sau đó nhận phản hồi từ giáo viên và các nhóm khác về từ vựng, cấu trúc câu, ngữ điệu, thái độ và mức độ phù hợp văn hóa.

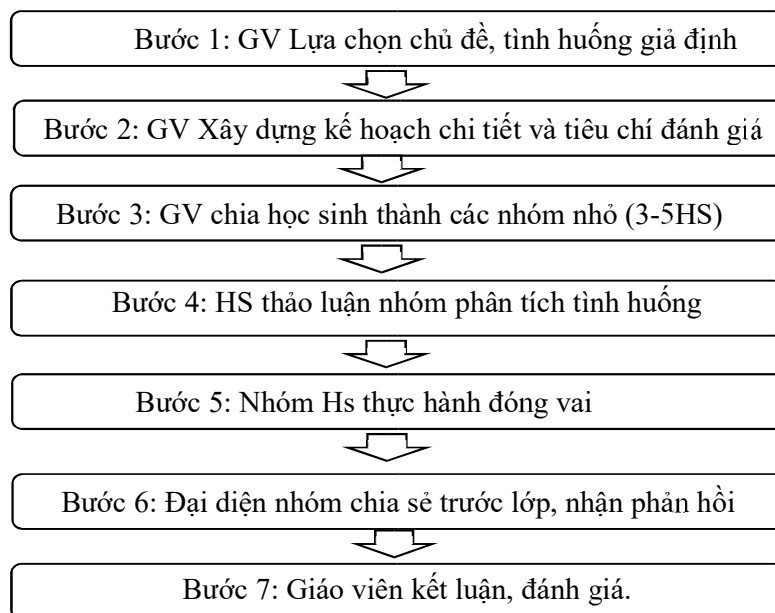
b) Thực hành

- Giáo viên bắt đầu bằng cách chọn chủ đề “*Nghi thức giao tiếp trong trường học*” và hướng dẫn học sinh thực hành các tình huống giả định gần gũi với học sinh:

Ví dụ:

- (1) *Chào cô giáo ở hành lang vào buổi sáng;*
- (2) *Cảm ơn bạn đã giúp làm bài tập;*
- (3) *Xin lỗi vì vô tình làm bạn ngã trong giờ ra chơi;*
- (4) *An ủi bạn buồn vì điểm kém.*

- Tiếp theo giáo viên xây dựng kế hoạch tiết học (ví dụ 35 phút: khởi động 3 phút, chia nhóm và hướng dẫn 3 phút, thảo luận 7 phút, thực hành đóng vai 15 phút, chia sẻ và kết luận 7 phút) và đưa ra tiêu chí đánh giá cụ thể dán trên bảng/phiếu (mỗi tiêu chí 0–2 điểm: lời nói phù hợp, giọng điệu & cử chỉ, thể hiện thành ý/đồng cảm, khả năng giải thích lý do chọn lời nói, hợp tác nhóm – tổng 10 điểm) để HS biết rõ yêu cầu.



Quy trình thực hành như sau::

- GV chia lớp thành các nhóm nhỏ 3–5 em, phân vai (người nói chính, người phản hồi, quan sát viên ghi tiêu chí, biên kịch/ghi chép) và phát cho mỗi nhóm một tình huống; trong vòng thảo luận nhóm các em phân tích cảm xúc của nhân vật, soạn 2–3 phương án câu cho mỗi vai và thảo luận vì sao chọn cách nói đó (ví dụ so sánh “Xin lỗi” khô khan với “*Minh rất xin lỗi, mình không cố ý và mình sẽ...*” để thấy sự khác biệt về mức độ thành khẩn và trách nhiệm), đồng thời ghi chú ngữ điệu và hành vi phù hợp (cúi đầu, chạm tay, đề nghị giúp đỡ cụ thể).

c) Đánh giá

- Gv hướng dẫn HS các nhóm thực hành đóng vai trước lớp trong 1–2 phút: quan sát viên và GV chấm theo phiếu tiêu chí, GV đi vòng hỗ trợ bằng cách gợi ý thay câu, chỉnh giọng hoặc nhắc thêm cử chỉ; sau mỗi phần diễn, đại diện nhóm trình bày ngắn: tại sao chọn lời nói đó và nhận xét điểm mạnh, điểm yếu dựa trên tiêu chí, lớp và GV góp ý cụ thể (ví dụ đề xuất câu lịch sự hơn, nhắc tránh câu dễ làm tổn thương), đồng thời GV đặt câu hỏi phát triển tư duy như “*Nếu bạn nói câu đó, người nghe sẽ cảm thấy thế nào?*” hay “*Có cách nào khác để giải quyết vấn đề lâu dài không chỉ nói một lần?*” để kích thích tư duy phản biện và điều chỉnh hành vi giao tiếp.

Ở phần kết luận GV tóm tắt mẫu câu chuẩn cho từng nghi thức (ví dụ chào: “*Chào cô/anh, chúc ngày mới tốt lành ạ*”; cảm ơn: “*Cảm ơn bạn rất nhiều, mình rất biết ơn*”; xin lỗi: “*Mình rất xin lỗi vì..., mình xin chịu trách nhiệm và sẽ... để sửa lỗi*”; an ủi: “*Mình hiểu bạn buồn, nếu bạn muốn mình có thể ôn cùng bạn, mình tin bạn sẽ tiến bộ*”), trả lại phiếu chấm, khen những nhóm có lập luận tốt và nêu hướng cải thiện, đồng thời giao bài

tập về nhà yêu cầu mỗi học sinh viết 6–8 câu kể lại một tình huống thật em đã gặp liên quan đến một nghi thức giao tiếp, phân tích vì sao lời nói đó hiệu quả/không hiệu quả và viết lại theo cách tốt hơn – tất cả hoạt động này không chỉ rèn kỹ năng nói mà còn phát triển năng lực tư duy tình huống, khả năng lựa chọn ngôn ngữ phù hợp, biểu đạt cảm xúc và làm việc nhóm ở HS lớp 5.

2.3.2. *Biện pháp 2: Phát triển năng lực tư duy - ngôn ngữ cho học sinh lớp 5 thông qua thực hành giao tiếp (đóng vai, diễn kịch, kể chuyện)*

Mục tiêu:

Mục tiêu chính của biện pháp này là trang bị cho học sinh một nền tảng vững chắc về năng lực tư duy – ngôn ngữ. Cụ thể, học sinh cần đạt được khả năng tổ chức ý tưởng một cách mạch lạc, đồng thời sử dụng từ vựng và cấu trúc câu phù hợp trong các tình huống giao tiếp thực tiễn. Điều này đi kèm với việc rèn luyện kỹ năng nghe hiểu và phản hồi bằng lời một cách có chiến lược. Hơn nữa, việc giảng dạy còn nhằm phát triển tư duy phân biện và sáng tạo ngôn ngữ ở học sinh thông qua các hoạt động rèn luyện khả năng phân tích tình huống, lập luận và dự đoán phản ứng của người nghe để đưa ra những lựa chọn ngôn ngữ hợp lí. Cuối cùng, một mục tiêu quan trọng khác là giúp học sinh hình thành và biểu hiện thái độ tôn trọng, văn minh trong giao tiếp, tự tin trình bày ý kiến, hợp tác hiệu quả trong nhóm, và biết điều chỉnh lời nói sao cho phù hợp với văn hóa địa phương và ngữ cảnh cụ thể.

Phương pháp tiến hành:

Thực hành giao tiếp dưới dạng đóng vai, diễn kịch và kể chuyện biến ngôn ngữ thành công cụ tư duy: học sinh không chỉ “học nói” mà còn “tư duy bằng ngôn ngữ” – phân tích nhân vật/tình huống, lựa chọn chiến lược diễn đạt và dự đoán hậu quả giao tiếp. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hoạt động trải nghiệm tăng tính chủ động, lưu loát nói và khả năng phản hồi của HS tiểu học khi được hướng dẫn có hệ thống.

Quá trình triển khai các biện pháp này tuân thủ một nguyên tắc chung: mọi hoạt động đều phải được gắn với tình huống thực tiễn gần gũi với học sinh (tại địa phương, nhà trường, hoặc gia đình) nhằm kích hoạt vốn sống, tăng tính liên hệ và ý nghĩa học tập. Ba biện pháp chính được đề xuất là đóng vai, diễn kịch và kể chuyện, mỗi biện pháp đều có quy trình thực hiện cụ thể và mục tiêu rõ ràng.

Quy trình thực hiện:

Để triển khai hiệu quả biện pháp này, cần thực hiện một quy trình chặt chẽ bao gồm ba giai đoạn chính: chuẩn bị, thực hành và đánh giá.

a) Chuẩn bị

Đầu tiên, hoạt động đóng vai được thực hiện với các tình huống thực tế như "Hướng dẫn viên nhí" tại Đền Cửa Ông hoặc xử lý xung đột trong sân trường. Giáo viên chuẩn bị kịch bản và rubric chi tiết để đánh giá về nội dung, ngôn ngữ, ngữ dụng và khả năng tương tác. Quy trình này bao gồm khởi động, mô hình hóa, chuẩn bị theo nhóm, trình diễn và phản hồi, qua đó giúp học sinh tăng khả năng chọn ngôn ngữ phù hợp với đối tượng và phát triển tư duy bậc cao thông qua việc giải thích các lựa chọn ngôn ngữ của mình.

b) Thực hành

Thực hành hoạt động diễn kịch: được thiết kế với các vở kịch ngắn về chủ đề văn hóa địa phương ("Ngày hội làng") hoặc xã hội ("An toàn giao thông"). Hoạt động này thường diễn ra trong một chuỗi tiết học hoặc vài tuần để học sinh có đủ thời gian xây dựng ý tưởng, phân vai, tập thoại và luyện diễn. Giáo viên đóng vai trò gợi ý kịch bản, hướng dẫn kỹ thuật diễn và yêu cầu học sinh giải thích các lựa chọn ngôn ngữ cho từng nhân vật. Kết quả mong đợi là học sinh phát triển năng lực lập luận liên văn bản, khả năng tổ chức ý dài hơi và tự tin giao tiếp trước đông người.

Hoạt động kể chuyện: tập trung vào các câu chuyện từ đời sống gia đình, địa phương hoặc các câu chuyện mang tính thuyết phục. Giáo viên sẽ gợi ý cấu trúc kể chuyện và sử dụng các câu hỏi mở để phát triển tư duy ("Nếu ở vị trí khác em sẽ làm thế nào?"). Học sinh sẽ soạn dàn ý, luyện tập diễn cảm, và sau đó trình bày trước nhóm nhỏ. Tiêu chí đánh giá tập trung vào sự mạch lạc, tính gợi hình, biểu cảm và khả năng trả lời các câu hỏi phân tích. Mục tiêu của hoạt động này là giúp học sinh biết tóm tắt, vận dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh và phát triển tư duy trừu tượng qua ngôn ngữ.

Khi được thiết kế và triển khai một cách hệ thống – từ kịch bản thực tế, mô hình hóa, chuẩn bị có hướng dẫn, thực hành lặp lại và đánh giá đa chiều – đóng vai, diễn kịch và kể chuyện là các biện pháp thực tiễn, khả thi, có tác dụng trực tiếp trong việc phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ cho học sinh thông qua dạy học nói và nghe.

Ví dụ:

Giáo viên bắt đầu chuẩn bị kịch bản ngắn gần gũi ("Bạn bị ngã ở giờ ra chơi", "Bạn được giúp làm bài", "Bạn buồn vì điểm kém") và một rubric đánh giá rõ ràng (lời nói phù hợp, giọng điệu, biểu hiện đồng cảm, lập luận giải thích lựa chọn ngôn ngữ, hợp tác nhóm), rồi hướng dẫn kỹ thuật diễn kịch bản (phân vai, viết lời thoại, ghi chú cử chỉ, xác định mục đích giao tiếp) trước khi chia lớp thành nhóm 3–5 em; trong quá trình thảo luận nhóm và soạn kịch bản, HS được rèn luyện tư duy phân tích khi phải xác định cảm xúc nhân vật, lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu phù hợp (ví dụ: so sánh "Xin lỗi" đơn lẻ với "Mình rất xin lỗi, mình không cố ý và sẽ..." để thấy khác biệt về mức độ thành khẩn), từ

duy phản biện khi cần nhắc hậu quả của lời nói và đưa ra phương án thay thế, cũng như tư duy sáng tạo khi diễn giải lại tình huống dưới góc nhìn khác.

Khi thực hành đóng vai và diễn kịch, HS luyện ngữ điệu, ngắt nghỉ, liên kết câu, sử dụng từ nối thời gian và mô tả chi tiết để tăng tính mạch lạc trong kể chuyện; người quan sát ghi điểm theo rubric, cho phản hồi cụ thể về từ vựng, ngữ pháp giao tiếp, cử chỉ và khả năng đồng cảm – hoạt động phản hồi này kích thích khả năng nhận biết, theo dõi vì HS phải giải thích tại sao chọn câu nói ấy và nhận xét hiệu quả giao tiếp.

Hoạt động kể chuyện được dùng để củng cố cấu trúc văn bản, từ ngữ miêu tả, và khả năng suy luận (nhận diện nguyên nhân, hệ quả, cảm xúc nhân vật), còn diễn kịch dài hơn cho phép HS thực hành điều chỉnh ngôn ngữ theo bối cảnh và vai trò, xử lý sửa lỗi giao tiếp và hợp tác nhóm.

c) Đánh giá

Giáo viên kết hợp đánh giá bằng rubric và nhận xét hướng dẫn (gợi ý câu thay thế, lưu ý cử chỉ, đề xuất cách an ủi cụ thể) rồi giao nhiệm vụ mở rộng (viết lại đoạn hội thoại tốt hơn, phản ánh tại sao chọn cách nói đó) để HS tiếp tục luyện tập khả năng lập luận bằng ngôn ngữ; tóm lại, chuỗi từ chuẩn bị kịch bản – thảo luận – thực hành – phản hồi – tự chỉnh sửa vừa rèn kỹ năng biểu đạt, ngôn ngữ câu chữ, ngữ điệu và phi ngôn ngữ, vừa phát triển tư duy tình huống, phản biện và đồng cảm, tạo nên một mô hình dạy học tích hợp hiệu quả cho lớp 5.

2.3.3. Biện pháp 3: Phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ cho học sinh lớp 5 thông qua trải nghiệm (thuyết trình, tranh biện, hùng biện)

Mục tiêu:

Các hoạt động ở biện pháp này được thiết kế nhằm hình thành khả năng lập luận bằng ngôn ngữ, triển khai ý tưởng mạch lạc khi thuyết trình, và xây dựng luận cứ thuyết phục trong tranh biện, cũng như trình bày cảm xúc, lập luận một cách súc tích trong hùng biện. Để hỗ trợ, việc rèn luyện kỹ năng nghe chủ động cũng được chú trọng, giúp học sinh có thể phản hồi một cách chính xác và hiệu quả. Đặc biệt, quá trình này còn tập trung vào việc phát triển năng lực phân tích, tổng hợp, suy luận và phản biện ở học sinh. Các em sẽ học cách xác định luận điểm cốt lõi, lựa chọn dẫn chứng phù hợp, đưa ra các luận điểm phản biện đối lập, và từ đó nâng cấp lập luận của chính mình [3, tr. 159–165]. Cuối cùng, một mục tiêu quan trọng không kém là nâng cao tính tự tin, tinh thần hợp tác, tôn trọng các ý kiến khác, và bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm khi tham gia vào các cuộc đối thoại công khai.

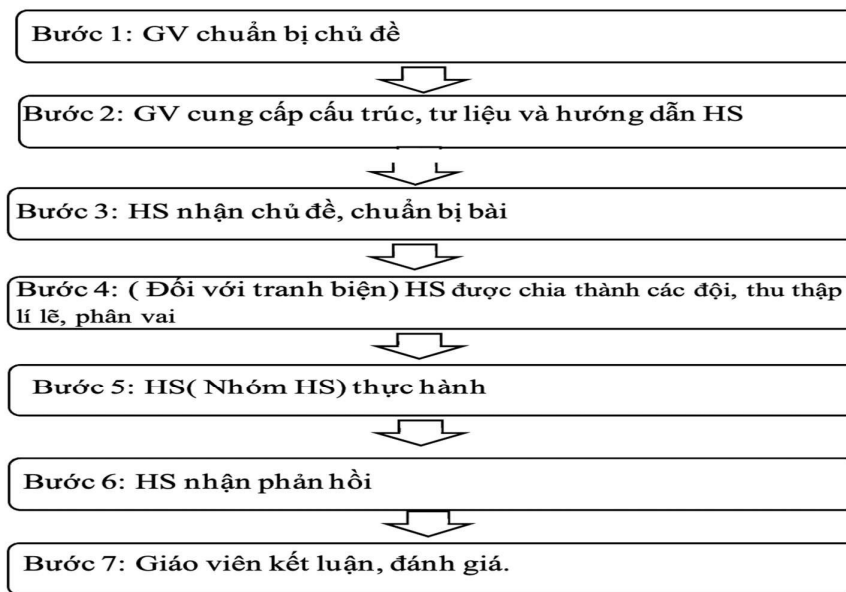
Phương pháp tiến hành:

Hoạt động trải nghiệm dưới hình thức thuyết trình, tranh biện và hùng biện chuyển từ “học thuộc” sang “sử dụng có lí trí” ngôn ngữ: học sinh phải thu thập thông tin, dựng hệ luận, sắp xếp bằng chứng, dự đoán phản bác và điều chỉnh lập luận – tức là tư duy – ngôn ngữ được kích hoạt và rèn luyện liên tục. Thực tế sư phạm và nghiên cứu cho thấy trải nghiệm nói trước công chúng và tranh luận có tác động tích cực lên lưu loát ngôn ngữ, năng lực lập luận và khả năng phản hồi của HS tiểu học khi được tổ chức có hệ thống.

Để tối ưu hóa việc phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ, quy trình dạy học được xây dựng dựa trên nguyên tắc gắn kết mọi hoạt động với kinh nghiệm sống gần gũi của học sinh. Phương pháp này áp dụng một chu trình học tập lặp lại, bao gồm các bước: mô hình hóa → hướng dẫn → thực hành → phản hồi → nâng cao. Giáo viên sử dụng rubric đánh giá đa chiều (bao gồm nội dung/tư duy, dẫn chứng, ngôn ngữ, tương tác, và biểu cảm) để theo dõi và hỗ trợ học sinh.

Quy trình thực hiện:

Để triển khai hiệu quả biện pháp này, cần thực hiện một quy trình chặt chẽ bao gồm ba giai đoạn chính: chuẩn bị, thực hiện trên lớp và đánh giá.



Trong hoạt động thuyết trình, học sinh được giao các chủ đề thực tế, chẳng hạn như “Bảo tồn di tích Đền Cửa Ông”, sau đó chuẩn bị và trình bày bài thuyết trình 3–4 phút trước lớp. Giáo viên cung cấp cấu trúc, tư liệu và hướng dẫn cụ thể, đồng thời thực hiện mô hình hóa để học sinh hình dung. Quá trình thực hành được theo dõi chặt chẽ bằng

rubric và kết thúc bằng phản hồi chi tiết từ giáo viên và bạn bè, giúp học sinh cải thiện khả năng tổ chức thông tin, tóm tắt luận điểm và trả lời câu hỏi logic.

Đối với hoạt động tranh biện, các em sẽ được thử sức với các mệnh đề gợi mở như “Trường em có nên tổ chức giờ học ngoài trời hàng tháng không?”. Giáo viên hướng dẫn cấu trúc tranh biện đơn giản và cung cấp khung lập luận cơ bản. Học sinh được chia thành các đội, thu thập lí lẽ, phân vai và luân phiên trình bày, phản bác. Hoạt động này không chỉ giúp các em rèn luyện lập luận logic, xác định luận cứ mạnh yếu, mà còn phát triển kĩ năng nghe chọn lọc và phản ứng ngôn ngữ nhanh nhạy trong tình huống thực tế [3, tr. 159–165].

Cuối cùng, hoạt động hùng biện tập trung vào các chủ đề mang tính cá nhân và kêu gọi hành động, ví dụ: “Một sáng kiến nhỏ để bảo vệ môi trường”. Giáo viên sẽ hướng dẫn các kĩ thuật hùng biện cơ bản như cách mở bài ấn tượng, sử dụng thủ pháp tu từ và kết bài kêu gọi. Học sinh được khuyến khích sử dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh và dẫn chứng cụ thể để trình bày. Quá trình này giúp các em học cách kết hợp giữa cảm xúc và lí lẽ để thuyết phục người nghe, từ đó phát triển khả năng lập luận cảm xúc – lí trí song hành.

Bằng cách thiết kế và triển khai một cách có hệ thống như trên, các biện pháp thuyết trình, tranh biện và hùng biện sẽ trở thành công cụ hiệu quả để phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ cho học sinh, đồng thời giúp các em tự tin và chủ động hơn trong giao tiếp.

3. KẾT LUẬN

Phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ cho học sinh tiểu học nói chung và học sinh lớp 5 nói riêng thông qua con đường dạy học nói và nghe như phân tích trong bài viết này là một trong những con đường tối ưu, nhanh chóng và hiệu quả. Ngoài ra, việc phát triển năng lực tư duy - ngôn ngữ thông qua dạy học nói và nghe còn góp phần hình thành các phẩm chất cần thiết cho học sinh tiểu học nói chung và học sinh lớp 5 nói riêng như sự tự tin, tinh thần hợp tác, khả năng lắng nghe, tôn trọng ý kiến của người khác và những phẩm chất quan trọng khác đối với người học trong bối cảnh giao tiếp hiện nay. Do khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi chỉ đề xuất được 3 biện pháp phát triển năng lực tư duy - ngôn ngữ cho học sinh lớp 5 thông qua dạy học nói và nghe. Với 3 biện pháp này chúng tôi kì vọng sẽ nâng cao năng lực tư duy – ngôn ngữ cho học sinh và năng lực dạy học tiếng Việt ở trường tiểu học hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể (ban hành kèm theo Thông tư ban hành Chương trình giáo dục phổ thông)*, Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2018.

2. Phạm Văn Lam (2015), *Phát triển năng lực tư duy – ngôn ngữ cho học sinh tiểu học*, Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.
3. Phạm Văn Lam (2016), *Sự phát triển ngôn ngữ của trẻ trước tuổi đến trường (kì 1)*, *Tạp chí Tia Sáng*.
4. PGD Đài Lộc (2025), *Phát triển tư duy cho học sinh qua dạy học môn Tiếng Việt*, Bài viết trực tuyến. Truy cập ngày 23 tháng 8 năm 2025, từ <https://pgddailoc.edu.vn/phat-trien-tu-duy-cho-hoc-sinh-qua-day-hoc-mon-tieng-viet.html>.
5. Trần Thị Bích Diệp (2017), *Dạy học Ngôn ngữ và Văn học ở Tiểu học*, Hà Nội: Nxb. Đại học Sư phạm.
6. J. Piaget, *The Construction of Reality in the Child*, New York: Basic Books, 1954.
7. L. S. Vygotsky, *Mind in Society: The Development of Higher Psychological Processes*. Cambridge, MA: Harvard University Press, 1978.

DEVELOPING LANGUAGE – COGNITION COMPETENCE FOR GRADE 5 STUDENTS THROUGH TEACHING SPEAKING AND LISTENING

Khuat Thi Lan, Ngo Quynh Diep

Abstract: *Language and cognition (or thought) are intimately related. Developing language competence also means developing cognitive competence; and vice versa, developing cognitive competence also serves to develop language competence. The development of language-cognition competence is one of the fundamental, primary, and foremost tasks of language education and of teaching and learning the Vietnamese language in schools, especially in primary schools today.*

Furthermore, one of the pathways to developing this language-cognition competence for primary school students is through teaching speaking and listening.

Keywords: *competence, cognition – language, teaching speaking and listening, primary school students*

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 01-8-2025; ngày phản biện đánh giá: 22-8-2025; ngày chấp nhận đăng: 01-10-2025)